

tư số 111/1999/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 1999 hướng dẫn thực hiện chế độ tài chính đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư số 29/2002/TT-BTC ngày 26 tháng 3 năm 2002 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 111/1999/TT-BTC như sau:

- Điểm 2.6 Phần B Mục III quy định về tổng mức chi hoạt động quản lý và công vụ tại Thông tư số 111/1999/TT-BTC được sửa lại như sau: “Tổng mức chi cho hoạt động quản lý và công vụ hàng năm của Ngân hàng Nhà nước tính trên số cán bộ, công chức, viên chức Ngân hàng Nhà nước bình quân năm tối đa không quá 19 triệu đồng/người/năm.”

- Quy định về chi đấu thầu và thanh toán tín phiếu kho bạc tại điểm 5 Thông tư số 29/2002/TT-BTC được sửa đổi như sau:

“Chi về đấu thầu và thanh toán tín phiếu kho bạc, trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ: khoản chi này được thực hiện theo quy định Bộ Tài chính.”

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và áp dụng từ năm tài chính 2004./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính  
*Thứ trưởng*

LÊ THỊ BĂNG TÂM

**THÔNG TƯ số 118/2003/TT-BTC**  
**ngày 08/12/2003 hướng dẫn**  
**Nghị định số 60/2002/NĐ-CP**  
**ngày 06/6/2002 của Chính phủ**  
**quy định về việc xác định trị**  
**giá tính thuế đối với hàng hóa**  
**nhập khẩu theo nguyên tắc của**  
**Hiệp định thực hiện Điều 7**  
**Hiệp định chung về thuế quan**  
**và thương mại.**

*Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2002/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu theo nguyên tắc của Hiệp định thực hiện Điều 7 Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (sau đây viết tắt là Nghị định số 60/2002/NĐ-CP);*

*Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2002/NĐ-CP như sau:*

*Chương I*

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

Hàng hóa nhập khẩu có hợp đồng thương mại được xác định trị giá tính thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này, bao gồm:



**1.** Hàng hóa nhập khẩu của các doanh nghiệp, các bên hợp doanh thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

**2.** Hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ các nước, vùng lãnh thổ, khối liên minh quốc gia mà Việt Nam đã ký kết thực hiện xác định trị giá tính thuế theo nguyên tắc của Hiệp định thực hiện Điều 7 Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (do Bộ Tài chính thông báo); và các hàng hóa nhập khẩu khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

## **II. TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU VÀ THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH**

**1.** Trị giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu là trị giá của hàng hóa dùng để tính thuế nhập khẩu, được xác định tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên.

**2.** Thời điểm xác định trị giá tính thuế hàng hóa nhập khẩu là ngày người khai hải quan đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu. Người khai hải quan tự xác định trị giá tính thuế theo mẫu quy định và nộp cho cơ quan hải quan cùng với tờ khai hàng hóa nhập khẩu.

**3.** Trong trường hợp cơ quan hải quan xác định trị giá tính thuế thì cơ quan hải quan phải thông báo cho người khai hải quan biết kết quả xác định trị giá tính

thuế trong thời hạn làm thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật.

## **III. CÁC PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ VÀ TRÌNH TỰ ÁP DỤNG**

### **1. Các phương pháp xác định trị giá tính thuế.**

1.1. Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu.

1.2. Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu giống hệt.

1.3. Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự.

1.4. Phương pháp trị giá khấu trừ.

1.5. Phương pháp trị giá tính toán.

1.6. Phương pháp khác.

Tạm thời chưa áp dụng phương pháp trị giá khấu trừ đối với hàng hóa nhập khẩu được bán không còn nguyên trạng như khi nhập khẩu và phương pháp trị giá tính toán. Khi áp dụng, Bộ Tài chính sẽ có thông báo.

### **2. Trình tự áp dụng các phương pháp xác định trị giá tính thuế.**

Trị giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu được xác định bằng cách áp dụng tuần tự các phương pháp xác định trị giá tính thuế từ điểm 1.1 đến điểm 1.6



trên đây (trừ các phương pháp tạm thời chưa áp dụng) và dừng ngay ở phương pháp xác định được trị giá tính thuế.

#### IV. ĐỒNG TIỀN VÀ TỶ GIÁ ĐỂ XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ

##### 1. Trị giá tính thuế được tính bằng Đồng Việt Nam.

2. Tỷ giá dùng để xác định trị giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu là tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu. Trong trường hợp Ngân hàng không công bố tỷ giá hoặc thông tin không đến được của khẩu trong ngày thì áp dụng theo tỷ giá của ngày liền kề trước đó.

#### V. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Các từ ngữ sử dụng trong Thông tư này được hiểu như sau:

1. “*Hợp đồng thương mại*” là thỏa thuận mua bán hàng hóa dưới hình thức văn bản để nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam, theo đó người bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển quyền sở hữu hàng hóa cho người mua và nhận tiền; người mua có nghĩa vụ trả tiền cho người bán và nhận hàng theo thỏa thuận của hai bên. Các

hình thức điện báo, telex, fax, thư điện tử và các hình thức thông tin điện tử khác được in ra giấy cũng được coi là hình thức văn bản.

2. “*Mối quan hệ đặc biệt giữa người mua và người bán*” là những mối quan hệ sau đây:

2.1. Họ cùng là thành viên của một doanh nghiệp khác.

2.2. Họ cùng là chủ của một doanh nghiệp.

2.3. Họ là chủ và người làm thuê.

2.4. Người bán có quyền điều khiển người mua và ngược lại.

2.5. Họ đều bị một bên thứ ba điều khiển.

2.6. Họ cùng điều khiển một bên thứ ba.

Một người được coi là có quyền điều khiển hoạt động mua bán đối với người khác khi người này có thể có hành động để hạn chế hay chỉ đạo một cách trực tiếp hoặc gián tiếp đối với người kia.

2.7. Họ cùng là thành viên của một gia đình trong các mối quan hệ sau:

- Vợ chồng.
- Bố mẹ và các con.
- Anh chị em ruột.
- Ông bà và cháu, có quan hệ huyết thống với nhau.



- Cô, chú, bác, cậu, dì và cháu, có quan hệ huyết thống với nhau.

- Bố mẹ vợ và con rể, bố mẹ chồng và con dâu.

- Anh chị em dâu, rể.

2.8. Một người thứ ba trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu, kiểm soát hoặc nắm giữ từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của mỗi bên.

Các bên liên kết với nhau trong kinh doanh, trong đó một bên là đại lý độc quyền, nhà phân phối độc quyền hoặc nhà chuyển nhượng độc quyền của bên kia được coi là có mối quan hệ đặc biệt nếu như mối quan hệ đó phù hợp với quy định tại điểm 2 này.

3. "*Hoa hồng mua hàng*" là khoản tiền mà người mua trả cho đại lý đại diện cho mình ở nước ngoài để thực hiện dịch vụ giao dịch mua hàng hóa nhập khẩu.

4. "*Hoa hồng bán hàng*" là khoản tiền mà người bán trả cho đại lý đại diện cho mình để thực hiện dịch vụ giao dịch bán hàng hóa xuất khẩu.

5. "*Phí môi giới*" là khoản tiền mà người mua hoặc người bán hoặc cả người mua và người bán phải trả cho người môi giới để đảm nhận vai trò trung gian trong giao dịch mua bán hàng hóa nhập khẩu.

6. "*Tiền bản quyền và phí giấy phép*" là khoản tiền mà người mua phải trả trực

tiếp hoặc gián tiếp cho người giữ bản quyền hoặc người cấp phép để được sử dụng sản phẩm có đăng ký quyền sở hữu trí tuệ. Ví dụ: tiền trả cho bằng sáng chế, bản quyền thiết kế, nhãn hiệu thương mại, quyền sử dụng nhãn hiệu, bản quyền tác giả, giấy phép sản xuất.

7. Một *trị giá* được coi là "*xấp xỉ*" với một *trị giá khác* nếu sự chênh lệch giữa chúng do các yếu tố khách quan sau đây tác động đến:

- Bản chất của hàng hóa, tính chất của ngành sản xuất ra hàng hóa.

*Ví dụ:* Chiếc điện thoại di động hiệu VINA model CA được bán với giá đầu tháng là 300 USD/chiếc nhưng do có sự thay đổi về mặt công nghệ, cuối tháng cùng model đó được bán với giá là 250 USD/chiếc. Trong trường hợp này, khi so sánh, hai mức giá trên được xem là xấp xỉ nhau.

- Tính thời vụ của hàng hóa.

*Ví dụ:* Đậu mùa 1 kg táo được bán với giá là 1 USD/kg, vào giữa vụ được bán với giá 0,8 USD/kg. Trong trường hợp này, khi so sánh, hai mức giá trên được xem là xấp xỉ nhau.

- Sự khác biệt không đáng kể về mặt thương mại.

Trong khi xem xét tính xấp xỉ của hai trị giá phải đưa chúng về cùng điều kiện mua bán.



8. "*Hàng hóa nhập khẩu giống hệt*" là những hàng hóa nhập khẩu giống nhau về mọi phương diện, bao gồm:

- Đặc điểm vật chất như bề mặt sản phẩm, vật liệu cấu thành, phương pháp chế tạo, chức năng, mục đích sử dụng, tính chất cơ, lý, hóa...

- Chất lượng sản phẩm.
- Danh tiếng của nhãn hiệu sản phẩm.
- Được sản xuất ở cùng một nước, bởi cùng một nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất được ủy quyền.

Những hàng hóa nhập khẩu về cơ bản đáp ứng các điều kiện là hàng hóa nhập khẩu giống hệt nhưng có những khác biệt không đáng kể về bề ngoài như màu sắc, kích cỡ, kiểu dáng mà không làm ảnh hưởng đến giá trị của hàng hóa thì vẫn được coi là hàng hóa nhập khẩu giống hệt.

Những hàng hóa nhập khẩu không được coi là giống hệt nếu như trong quá trình sản xuất ra một trong những hàng hóa đó có sử dụng các thiết kế kỹ thuật, thiết kế thi công, thiết kế mỹ thuật, bản vẽ triển khai, bản vẽ thiết kế, các sơ đồ, phác đồ hay các sản phẩm dịch vụ tương tự được làm ra ở Việt Nam do người mua cung cấp miễn phí cho người bán.

9. "*Hàng hóa nhập khẩu tương tự*" là những hàng hóa mặc dù không giống nhau về mọi phương diện nhưng có các đặc trưng cơ bản giống nhau, bao gồm:

- Được làm từ các nguyên liệu, vật liệu tương đương, có cùng phương pháp chế tạo.

- Có cùng chức năng, mục đích sử dụng.
- Chất lượng sản phẩm tương đương nhau.

- Có thể hoán đổi cho nhau trong giao dịch thương mại, tức là người mua chấp nhận thay thế hàng hóa này cho hàng hóa kia.

- Được sản xuất ở cùng một nước, bởi cùng một nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất khác được ủy quyền, được nhập khẩu vào Việt Nam.

Những hàng hóa nhập khẩu không được coi là tương tự nếu như trong quá trình sản xuất ra một trong những hàng hóa đó có sử dụng các thiết kế kỹ thuật, thiết kế thi công, thiết kế mỹ thuật, bản vẽ triển khai, bản vẽ thiết kế, các sơ đồ, phác đồ hay các sản phẩm dịch vụ tương tự được làm ra ở Việt Nam do người mua cung cấp miễn phí cho người bán.

10. "*Hàng hóa được bán ra ngay sau khi nhập khẩu*" là hàng hóa được người nhập khẩu bán cho người mua lần đầu trên thị trường nội địa, kể từ khi nhập khẩu.

Ví dụ: Sau khi nhập khẩu, người nhập khẩu A bán lại hàng hóa cho các người mua lần đầu trong nước là M, N, K theo các cấp độ thương mại khác nhau, sau đó



M, N, K lại tiếp tục bán lại hàng hóa cho các người mua là E, F, G. Trong trường hợp này hàng hóa của A bán cho M, N, K là hàng hóa được bán ra ngay sau khi nhập khẩu.

11. “Đơn giá của hàng hóa được bán ra với số lượng lớn nhất sau khi nhập khẩu” là đơn giá của hàng hóa được bán ra ngay sau khi nhập khẩu với số lượng lũy kế lớn nhất vào cùng ngày nhập khẩu của hàng hóa đang được xác định trị giá tính thuế, hoặc vào cùng ngày nhập khẩu của hàng hóa nhập khẩu giống hệt, hàng hóa nhập khẩu tương tự hoặc vào ngày sớm nhất sau ngày nhập khẩu hàng hóa nhập khẩu giống hệt, hàng hóa nhập khẩu tương tự nhưng không chậm quá 90 ngày tính từ ngày hàng hóa đó

được nhập khẩu và không quá 90 ngày tính đến ngày nhập khẩu của lô hàng đang xác định trị giá tính thuế. Trong trường hợp này, ngày nhập khẩu được tính là ngày lô hàng được thông quan.

Ngày sớm nhất sau ngày nhập khẩu hàng hóa đang xác định trị giá tính thuế là ngày mà hàng hóa được bán với số lượng hàng hóa đủ để hình thành đơn giá (tối thiểu 10% lượng hàng hóa của mặt hàng đó trong lô hàng nhập khẩu).

Ví dụ: Lô hàng lựa chọn để xác định trị giá khấu trừ được nhập khẩu vào ngày 28/1/2002. Người nhập khẩu I bán hàng hóa nhập khẩu cho nhiều người mua trong nước theo các mức giá và thời điểm khác nhau như sau:

Đơn giá	Số lượng/lần bán	Số lũy kế	Thời gian bán
750 đồng/chiếc	500 chiếc 300 chiếc 500 chiếc	1.300 chiếc	30/4/2002
760 đồng/chiếc	200 chiếc	200 chiếc	28/01/2002
770 đồng/chiếc	350 chiếc 350 chiếc	700 chiếc	28/02/2002
780 đồng/chiếc	300 chiếc 500 chiếc	800 chiếc	29/3/2002
1000 đồng/chiếc	300 chiếc 300 chiếc	600 chiếc	27/4/2002
1050 đồng/chiếc	100 chiếc 300 chiếc	400 chiếc	20/4/2002
Tổng cộng	4.000 chiếc	4.000 chiếc	



Số lượng bán ra lớn nhất trong ví dụ trên là 800 chiếc, với mức giá tương ứng là 780 đồng/chiếc. Trong ví dụ trên, không thể lựa chọn số lũy kế 1300 chiếc tương ứng với đơn giá 750 đồng/chiếc vì không đáp ứng điều kiện về mặt thời gian do thời điểm bán quá 90 ngày kể từ ngày nhập khẩu.

12. “Hàng hóa được bán phải còn nguyên trạng như khi nhập khẩu” là hàng hóa sau khi nhập khẩu không bị bất cứ một tác động nào làm thay đổi hình dạng, đặc điểm, tính chất, công dụng của hàng hóa hoặc làm tăng, giảm trị giá của hàng hóa nhập khẩu.

13. “Hàng hóa nhập khẩu cùng phẩm cấp hay cùng chủng loại” là những hàng hóa nằm trong cùng một nhóm hoặc một khung nhóm hàng hóa do cùng một ngành đặc thù hay một lĩnh vực sản xuất ra, bao gồm hàng hóa nhập khẩu giống hệt và hàng hóa nhập khẩu tương tự.

Ví dụ: Các sản phẩm thép xây dựng như thép tròn trơn, thép xoắn, thép hình (chữ U, I, V...) do ngành sản xuất thép sản xuất ra, là những hàng hóa cùng chủng loại.

- Trong phương pháp khấu trừ “hàng hóa nhập khẩu cùng phẩm cấp hay cùng chủng loại” là hàng hóa nhập khẩu từ tất cả các nước vào Việt Nam, không phân biệt xuất xứ.

- Trong phương pháp tính toán “hàng hóa nhập khẩu cùng phẩm cấp hay cùng chủng loại” phải là những hàng hóa nhập khẩu có cùng xuất xứ với hàng hóa đang xác định trị giá tính thuế.

14. “Các thông tin có sẵn tại cơ quan hải quan” là các thông tin liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế mà cơ quan hải quan có trách nhiệm thu thập, phân tích, lưu giữ, cập nhật, và quản lý phục vụ cho việc kiểm tra xác định trị giá tính thuế, có sẵn ở đơn vị hải quan tại thời điểm xác định trị giá tính thuế, bao gồm :

- Thông tin từ các tờ khai hàng hóa nhập khẩu đã được thông quan tại đơn vị hải quan làm thủ tục nhập khẩu.

- Thông tin được cung cấp từ hệ thống dữ liệu giá trong ngành Hải quan.

- Các thông tin cập nhật từ các nguồn do Tổng cục Hải quan quy định.

15. “Cùng điều kiện mua bán” bao gồm cùng các điều kiện về cấp độ thương mại, số lượng, quãng đường và phương thức vận tải, bảo hiểm.

16. “Tham vấn” là việc cơ quan hải quan và người khai hải quan trao đổi, cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế, theo yêu cầu của cơ quan hải quan.



*Chương II***CÁC PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH TRỊ  
GIÁ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG  
HÓA NHẬP KHẨU****I. PHƯƠNG PHÁP TRỊ GIÁ  
GIAO DỊCH**

**1. Trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu trước hết phải được xác định theo phương pháp trị giá giao dịch nếu có đủ các điều kiện quy định dưới đây:**

1.1. Người mua có đầy đủ quyền định đoạt, sử dụng hàng hóa sau khi nhập khẩu. Trường hợp có những hạn chế dưới đây thì vẫn được xem là đã đáp ứng điều kiện này:

1.1.1. Việc mua bán, sử dụng hàng hóa phải tuân theo những quy định của pháp luật Việt Nam.

1.1.2. Người mua và người bán có thỏa thuận về nơi tiêu thụ hàng hóa sau khi nhập khẩu.

1.1.3. Những hạn chế khác không ảnh hưởng đến trị giá của hàng hoá.

1.2. Việc bán hàng hay giá cả hàng hóa không phụ thuộc vào một số điều kiện dẫn đến việc không xác định được trị giá của những hàng hóa cần xác định trị giá tính thuế.

*Ví dụ:*

- Người bán định giá hàng hóa nhập

khẩu với điều kiện là người mua cũng sẽ mua một số lượng nhất định các hàng hóa khác nữa.

- Giá cả của hàng hóa nhập khẩu phụ thuộc vào giá của hàng hóa khác mà người nhập khẩu sẽ bán lại cho người xuất khẩu.

- Giá cả của hàng hóa nhập khẩu được xây dựng trên cơ sở một hình thức thanh toán không liên quan trực tiếp tới hàng hóa nhập khẩu, ví dụ như khi hàng hóa nhập khẩu là hàng bán thành phẩm do người bán cung cấp cho người mua với điều kiện là người bán sẽ nhận lại một số lượng thành phẩm nhất định làm từ các hàng hóa nhập khẩu bán thành phẩm đó.

Trường hợp việc mua bán hàng hóa hay giá cả của hàng hóa phụ thuộc vào một hay một số điều kiện nhưng người mua có tài liệu khách quan, hợp lệ để xác định mức độ ảnh hưởng bằng tiền của sự phụ thuộc đó thì vẫn được xem là đã đáp ứng điều kiện này. Khi xác định trị giá tính thuế phải cộng khoản tiền được giảm do ảnh hưởng của sự phụ thuộc đó vào trị giá giao dịch.

*Ví dụ:*

- Giá mua hàng hóa A phụ thuộc vào mức giá của hàng hóa khác mà người nhập khẩu bán lại cho người xuất khẩu:

Người xuất khẩu sẽ đồng ý giảm 2% giá bán hàng hóa A cho người nhập khẩu nếu sau khi người nhập khẩu đưa hàng



hóa A vào sản xuất ra sản phẩm B và 50% số sản phẩm B sẽ được bán lại cho người xuất khẩu với mức giá giảm 1% so với những người mua hàng khác. Trong trường hợp này, trị giá giao dịch có thể được chấp nhận, khi đó phải cộng thêm 2% trị giá được giảm để xác định trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu A.

1.3. Sau khi bán lại hàng hóa, chuyển nhượng hoặc sử dụng hàng hóa nhập khẩu, người mua không phải trả thêm bất kỳ khoản tiền nào từ số tiền thu được do việc định đoạt hàng hóa nhập khẩu mang lại, không kể khoản phải cộng quy định tại điểm 2.6 Mục VII Chương này.

1.4. Người mua và người bán không có mối quan hệ đặc biệt hoặc nếu có thì mối quan hệ đặc biệt đó không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch. Việc xem xét ảnh hưởng của mối quan hệ đặc biệt đến trị giá giao dịch được quy định tại điểm 3 mục này.

## 2. Xác định trị giá tính thuế.

Trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu là trị giá giao dịch, đó là tổng số tiền người mua đã trả hay sẽ phải trả trực tiếp hoặc gián tiếp cho người bán để mua hàng hóa nhập khẩu, sau khi đã cộng thêm và trừ ra một số khoản điều chỉnh quy định tại Mục VII Chương này.

Tổng số tiền người mua đã trả hay sẽ phải trả trực tiếp hoặc gián tiếp cho người bán để mua hàng hóa nhập khẩu, bao gồm các khoản sau đây:

2.1. Giá mua ghi trên hóa đơn thương mại.

Hóa đơn thương mại xác định số tiền người mua phải trả để mua hàng hóa nhập khẩu.

Trường hợp giá mua ghi trên hóa đơn thương mại có bao gồm các khoản giảm giá cho lô hàng nhập khẩu thì các khoản này được trừ ra để xác định trị giá tính thuế, với điều kiện việc giảm giá được lập thành văn bản trước khi xếp hàng lên phương tiện vận tải và có số liệu, chứng từ hợp pháp, hợp lệ để tách khoản giảm giá này ra khỏi giá hóa đơn và các chứng từ đó phải nộp cùng với tờ khai hàng hóa nhập khẩu.

*Ví dụ:* Lô hàng thứ nhất nhập khẩu ngày 01 tháng 7 năm 2002, trên hóa đơn thương mại có ghi người mua được hưởng chiết khấu số lượng 3% và được nộp cùng với tờ khai hàng hóa nhập khẩu. Trong trường hợp này khoản chiết khấu 3% được trừ ra để xác định trị giá tính thuế.

*Ví dụ:* Tiếp theo ví dụ trên đây, đến ngày 01 tháng 9 năm 2002 lô hàng thứ hai nhập khẩu được hưởng chiết khấu số lượng 5% và trên hóa đơn ghi giảm bổ sung 2% cho lô hàng thứ nhất. Trong trường hợp này khoản chiết khấu số lượng 5% của lô hàng thứ hai được trừ ra để xác định trị giá tính thuế, nhưng khoản chiết khấu bổ sung 2% cho lô hàng thứ nhất không được trừ ra khỏi trị giá



tính thuế của lô hàng thứ hai và cũng không được dùng để xác định lại trị giá tính thuế cho lô hàng thứ nhất.

Các loại giảm giá chính bao gồm:

(i) Giảm giá theo cấp độ thương mại của giao dịch mua bán hàng hóa (chiết khấu thương mại).

*Ví dụ:* Người xuất khẩu có chế độ chiết khấu thương mại:

- Bán cho người tiêu dùng trực tiếp: không giảm.

- Bán cho người bán lẻ: giảm 3% đơn giá.

- Bán cho người bán buôn: giảm 5% đơn giá.

(ii) Giảm giá theo số lượng hàng hóa mua bán (chiết khấu số lượng).

*Ví dụ:* Người xuất khẩu có chế độ chiết khấu số lượng như sau:

- Mua từ 1 đến 50 sản phẩm: không giảm

- Mua từ 51 sản phẩm đến 500 sản phẩm: giảm 5%

- Mua trên 500 sản phẩm: giảm 8%

*Ví dụ:* Người xuất khẩu có chế độ chiết khấu số lượng như sau:

- Mua từ 50.000 USD đến 100.000 USD giảm 10%

- Mua từ 100.000 USD đến 500.000 USD giảm 15%

- Mua trên 500.000 USD giảm 23%

(iii) Giảm giá theo hình thức và thời gian thanh toán (khoản chiết khấu thanh toán).

*Ví dụ:* Nếu người mua thanh toán bằng tiền mặt thì được hưởng chiết khấu trên giá hóa đơn là 0,3%, hoặc thanh toán ngay sau khi giao hàng thì được hưởng chiết khấu 0,5% trị giá hóa đơn.

(iv) Ngoài các hình thức giảm giá trên đây, các loại giảm giá khác phù hợp với tập quán và thông lệ thương mại quốc tế đều được xem xét chấp nhận.

2.2. Các khoản tiền người mua phải trả nhưng chưa tính vào giá mua ghi trên hóa đơn thương mại, bao gồm:

2.2.1. Tiền trả trước, tiền ứng trước, tiền đặt cọc cho việc sản xuất, mua bán, vận tải, bảo hiểm hàng hóa.

2.2.2. Các khoản thanh toán gián tiếp cho người bán như: khoản tiền mà người mua trả cho người thứ ba theo yêu cầu của người bán; khoản tiền được thanh toán bằng cách cản trừ nợ.

### 3. Xác định ảnh hưởng của mối quan hệ đặc biệt đến trị giá giao dịch.

Nếu người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt thì không bác bỏ ngay trị giá giao dịch mà phải xem xét thực chất mối quan hệ đặc biệt có ảnh hưởng đến trị giá giao dịch hay không.



3.1. Trường hợp người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt nhưng không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch thì người khai hải quan phải khai báo về việc này và được phép sử dụng phương pháp trị giá giao dịch để xác định trị giá tính thuế.

3.2. Căn cứ vào những thông tin có sẵn tại cơ quan hải quan, cơ quan hải quan nghi ngờ mối quan hệ đặc biệt ảnh hưởng đến trị giá giao dịch thì thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan biết. Trong trường hợp đó, để được cơ quan hải quan thừa nhận việc áp dụng phương pháp trị giá giao dịch, người khai hải quan phải chứng minh mối quan hệ đặc biệt không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch.

3.2.1. Để chứng minh mối quan hệ đặc biệt không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch, người khai hải quan có thể chỉ ra trị giá giao dịch xấp xỉ với một trong những trị giá tính thuế đã được cơ quan hải quan chấp nhận dưới đây, với điều kiện trị giá tính thuế đã được điều chỉnh về cùng các điều kiện với lô hàng đang chứng minh quy định tại điểm 3.2.2 dưới đây:

3.2.1.1. Trị giá tính thuế xác định theo phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hóa nhập khẩu tương tự được xuất khẩu đến Việt Nam trong cùng ngày hoặc trong vòng 30 ngày trước hoặc sau ngày xuất khẩu của lô hàng đang xác định trị giá tính thuế, với điều kiện người mua và

người bán không có mối quan hệ đặc biệt, hoặc;

3.2.1.2. Trị giá tính thuế xác định theo phương pháp trị giá khấu trừ của hàng hóa nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hóa nhập khẩu tương tự được xuất khẩu đến Việt Nam trong cùng ngày hoặc trong vòng 30 ngày trước hoặc sau ngày xuất khẩu của lô hàng đang xác định trị giá tính thuế, hoặc;

3.2.1.3. Trị giá tính thuế xác định theo phương pháp trị giá tính toán của hàng hóa nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hóa nhập khẩu tương tự được xuất khẩu đến Việt Nam trong cùng ngày hoặc trong vòng 30 ngày trước hoặc sau ngày xuất khẩu của lô hàng đang xác định trị giá tính thuế.

3.2.2. Nội dung điều chỉnh trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu giống hệt, hàng hóa nhập khẩu tương tự về cùng điều kiện với hàng hóa nhập khẩu đang chứng minh:

3.2.2.1. Điều chỉnh về cùng điều kiện mua bán.

Việc điều chỉnh trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu giống hệt, tương tự về cùng điều kiện mua bán với lô hàng đang chứng minh được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 2.2 Mục III Chương II Thông tư này.

3.2.2.2. Điều chỉnh các khoản phải



cộng, được trừ theo hướng dẫn tại Mục VII Chương này.

*Ví dụ:* Lô hàng đang chứng minh không có khoản tiền phí môi giới, lô hàng nhập khẩu giống hệt có khoản chi phí này. Trong trường hợp này phải điều chỉnh trị giá tính thuế của lô hàng nhập khẩu giống hệt về cùng điều kiện không có khoản tiền phí môi giới.

**4.** Trường hợp hàng hóa nhập khẩu thừa so với hợp đồng thương mại thì trị giá tính thuế đối với số hàng thừa này cũng được xác định theo trị giá tính thuế của số hàng hóa nhập khẩu nằm trong hợp đồng.

**5.** Trường hợp hàng hóa nhập khẩu sai quy cách so với hợp đồng thương mại thì trị giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu này phải được xác định theo phương pháp xác định trị giá tính thuế tiếp theo.

## **II. PHƯƠNG PHÁP TRỊ GIÁ GIAO DỊCH CỦA HÀNG HÓA NHẬP KHẨU GIỐNG HẾT**

Nội dung phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu giống hệt được hướng dẫn cùng với phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự tại Mục III Chương này. Sự khác nhau giữa hai phương pháp này chỉ là sự phân biệt hai định nghĩa “hàng hóa nhập

khẩu giống hệt” và “hàng hóa nhập khẩu tương tự”.

## **III. PHƯƠNG PHÁP TRỊ GIÁ GIAO DỊCH CỦA HÀNG HÓA NHẬP KHẨU TƯƠNG TỰ**

### **1. Xác định trị giá tính thuế.**

Trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu là trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự, với điều kiện hàng hóa nhập khẩu tương tự đã được cơ quan hải quan chấp nhận xác định trị giá tính thuế theo phương pháp trị giá giao dịch và có cùng các điều kiện mua bán, điều kiện về thời gian xuất khẩu với hàng hóa nhập khẩu đang xác định trị giá tính thuế theo quy định tại điểm 2 dưới đây.

Trong trường hợp không tìm được lô hàng nhập khẩu tương tự có cùng điều kiện mua bán với lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế thì lựa chọn lô hàng nhập khẩu tương tự khác về điều kiện mua bán. Khi đó, trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự phải được điều chỉnh về cùng điều kiện mua bán.

### **2. Các điều kiện lựa chọn lô hàng nhập khẩu tương tự.**

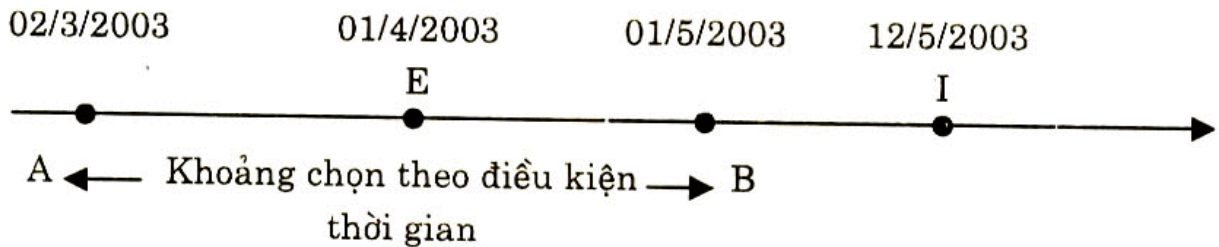
#### **2.1. Điều kiện về thời gian xuất khẩu.**

Lô hàng nhập khẩu tương tự phải được xuất khẩu đến Việt Nam vào cùng



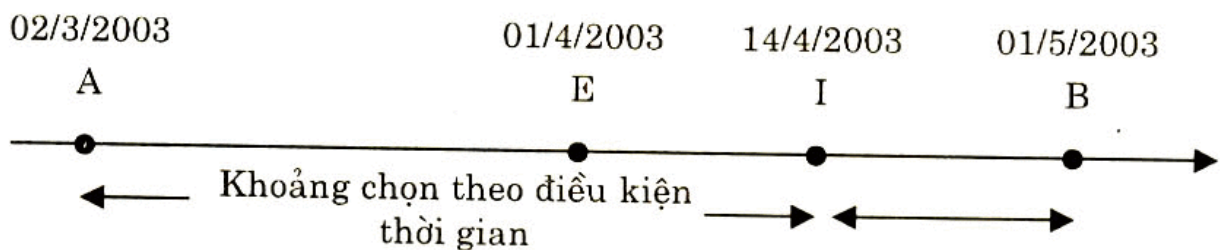
ngày hoặc trong vòng 30 ngày trước, hoặc nhưng không sau ngày đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế.

Ví dụ:



Trong ví dụ này, ngày xuất khẩu của hàng hóa nhập khẩu đang xác định trị giá tính thuế là 01/4/2003 (ký hiệu E) và ngày đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu là 12/5/2003 (ký hiệu I), thời điểm 30 ngày trước ngày xuất khẩu của hàng hóa nhập khẩu đang xác định trị giá tính thuế là 02/3/2003 (ký hiệu A), thời điểm 30 ngày sau ngày xuất khẩu của hàng hóa nhập khẩu đang xác định trị giá tính thuế là 01/5/2003 (ký hiệu B) thì hàng hóa nhập khẩu tương tự được lựa chọn phải có ngày xuất khẩu nằm trong khoảng thời gian AB (từ ngày 02/3/2003 đến ngày 01/5/2003).

Ví dụ:



Trong ví dụ này, ngày xuất khẩu của hàng hóa nhập khẩu đang xác định trị giá tính thuế là ngày 01 tháng 4 năm 2003 (ký hiệu E) và ngày đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu là ngày 14 tháng 4 năm 2003 (ký hiệu I), thời điểm 30 ngày trước ngày xuất khẩu của hàng hóa nhập khẩu đang xác định trị giá tính thuế là ngày 02 tháng 3 năm 2003 (ký hiệu A), thời điểm 30 ngày sau ngày xuất khẩu của hàng hóa nhập khẩu đang xác định trị giá tính thuế là ngày 01 tháng 5 năm 2003 (ký hiệu B) thì hàng hóa nhập khẩu tương tự được lựa chọn phải có ngày xuất khẩu nằm trong khoảng thời gian AI (từ ngày 02 tháng 3 năm 2003 đến ngày 14 tháng 4 năm 2003). Hàng hóa nhập khẩu tương tự có ngày nhập khẩu nằm trong khoảng thời gian IB thì không được lựa chọn.

2.2. Điều kiện mua bán.



2.2.1. Điều kiện về cấp độ thương mại và số lượng.

2.2.1.1. Lô hàng nhập khẩu tương tự phải có cùng điều kiện về cấp độ thương mại và số lượng với lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế.

2.2.1.2. Nếu không tìm được lô hàng nhập khẩu có cùng cấp độ thương mại và số lượng thì lựa chọn lô hàng nhập khẩu có cùng cấp độ thương mại nhưng khác nhau về số lượng, sau đó điều chỉnh trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự về cùng số lượng với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế.

*Ví dụ:* Lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế mua bán ở cấp độ bán lẻ với 300 sản phẩm, lô hàng này được hưởng chiết khấu số lượng, đơn giá là 50 đồng/sản phẩm nhưng không đủ điều kiện để áp dụng phương pháp trị giá giao dịch.

Lô hàng nhập khẩu tương tự được lựa chọn có cùng cấp độ bán lẻ với 700 sản phẩm; lô hàng được hưởng chiết khấu số lượng, đơn giá sau khi đã chiết khấu là 49 đồng/sản phẩm và đơn giá này đã được chấp nhận để xác định trị giá tính thuế.

Chế độ chiết khấu số lượng của người bán cho người mua trong giao dịch nhập khẩu hàng hóa tương tự như sau:

- Mua từ 1 đến 200 sản phẩm - bán bằng giá niêm yết (70 đồng/sản phẩm).

- Mua từ 201 đến 500 sản phẩm - bán bằng 90% giá niêm yết.

- Mua từ 501 đến 1.000 sản phẩm - bán bằng 70% giá niêm yết.

- Mua từ 1.001 sản phẩm trở lên - bán bằng 60% giá niêm yết.

Lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế có số lượng hàng nhập khẩu là 300 sản phẩm, do vậy phải áp dụng chiết khấu số lượng đối với hàng hóa tương tự trong trường hợp số lượng mua là 300 sản phẩm. Theo đó chiết khấu số lượng được hưởng là 10% ( $100\% - 90\%$ ) giá niêm yết. Như vậy, đơn giá của lô hàng nhập khẩu tương tự sau khi điều chỉnh về cùng số lượng sẽ là 63 đồng/sản phẩm ( $70 \text{ đồng/sản phẩm} \times 90\%$ ). Do vậy, trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu cần xác định trị giá tính thuế là 63 đồng/sản phẩm.

Trong ví dụ trên đây, nếu hàng hóa nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế không được hưởng chiết khấu số lượng thì phải lấy đơn giá mua hàng nhập khẩu tương tự là 100% giá niêm yết. Do vậy, trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu cần xác định trị giá tính thuế là 70 đồng/sản phẩm.

2.2.1.3. Nếu không tìm được lô hàng nhập khẩu có cùng cấp độ thương mại và số lượng; lô hàng có cùng cấp độ thương mại nhưng khác nhau về số lượng thì lựa chọn lô hàng nhập khẩu khác nhau về cấp độ thương mại nhưng cùng số lượng, sau đó điều chỉnh trị giá giao dịch của lô



hàng nhập khẩu tương tự về cùng cấp độ thương mại với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế.

*Ví dụ:* Lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế được hưởng chiết khấu thương mại theo cấp độ bán buôn với giá 400 đồng/tấn, nhưng không đủ điều kiện áp dụng trị giá giao dịch.

Lô hàng nhập khẩu tương tự có cùng số lượng và ở cấp độ bán lẻ, được xác định trị giá tính thuế theo phương pháp trị giá giao dịch, với đơn giá là 500 đồng/tấn.

Chế độ chiết khấu thương mại của người bán cho người mua trong giao dịch nhập khẩu hàng hóa tương tự như sau:

- Bán cho người bán buôn với giá bằng 90% giá niêm yết;
- Bán cho người bán lẻ bằng 100% giá niêm yết (500 đồng/tấn).

Lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế có cấp độ thương mại bán buôn. Do vậy phải áp dụng chiết khấu thương mại của lô hàng hóa nhập khẩu tương tự trong điều kiện mua bán ở cấp độ bán buôn. Đơn giá bán buôn của lô hàng nhập khẩu tương tự là 450 đồng/tấn (500 đồng/tấn x 90%). Do vậy, trị giá tính thuế của hàng hóa cần xác định trị giá tính thuế được xác định là 450 đồng/tấn.

Trong ví dụ trên đây, nếu không có chế độ chiết khấu thương mại cho cấp độ bán buôn thì lấy đơn giá mua là 100% giá niêm yết (500 đồng/tấn) và trị giá tính thuế được xác định là 500 đồng/tấn.

2.2.1.4. Nếu không tìm được lô hàng nhập khẩu có cùng cấp độ thương mại và số lượng; lô hàng có cùng cấp độ thương mại nhưng khác nhau về số lượng; lô hàng khác cấp độ thương mại nhưng có cùng số lượng thì lựa chọn lô hàng nhập khẩu khác nhau cả về cấp độ thương mại và số lượng, sau đó điều chỉnh trị giá giao dịch của lô hàng nhập khẩu tương tự về cùng cấp độ thương mại và số lượng với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế.

2.2.1.5. Trường hợp lô hàng nhập khẩu tương tự được hưởng chiết khấu thương mại, chiết khấu số lượng, chiết khấu thanh toán mà lô hàng nhập khẩu đang xác định trị giá tính thuế không được hưởng thì không được trừ các khoản chiết khấu này ra khỏi trị giá giao dịch. Trường hợp lô hàng nhập khẩu tương tự không được hưởng chiết khấu thương mại, chiết khấu số lượng mà lô hàng nhập khẩu đang xác định trị giá tính thuế được hưởng thì được trừ các khoản chiết khấu này ra khỏi trị giá giao dịch.

2.2.2. Điều kiện về quãng đường và phương thức vận tải, bảo hiểm.

Lô hàng nhập khẩu tương tự có cùng quãng đường và phương thức vận tải, hoặc đã được điều chỉnh về cùng quãng đường và phương thức vận tải với lô hàng đang xác định trị giá.

*Ví dụ:* Lô hàng nhập khẩu đang xác định



trị giá tính thuế được vận tải bằng máy bay. Lô hàng nhập khẩu tương tự được vận tải bằng đường biển, điều kiện giao hàng CIF là 117,3 USD/đơn vị hàng hóa, trong đó giá hàng C = 100 USD, phí bảo hiểm I = 0,3 USD, phí vận tải F = 17 USD.

Trong trường hợp này phải điều chỉnh chi phí vận tải của lô hàng tương tự về điều kiện vận tải bằng máy bay trên cơ sở hợp đồng vận tải của lô hàng đang xác định trị giá tính thuế hoặc biểu giá của nhà vận tải. Giả sử phí vận tải bằng máy bay là 23 USD/đơn vị hàng hóa thì trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự sau khi điều chỉnh về cùng phương thức vận tải bằng máy bay là 123,3 USD/đơn vị hàng hóa ( $100 + 0,3 + 23$ ).

Nếu có sự chênh lệch đáng kể về phí bảo hiểm thì có thể điều chỉnh về cùng điều kiện bảo hiểm với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế.

2.3. Khi áp dụng phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự, nếu không tìm được hàng hóa nhập khẩu tương tự được sản xuất bởi cùng một nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất khác được ủy quyền thì mới xét đến hàng hóa được sản xuất bởi nhà sản xuất khác và phải có cùng xuất xứ.

2.4. Khi xác định trị giá tính thuế theo phương pháp này mà xác định được từ hai trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự trở lên thì sau khi đã điều chỉnh về cùng điều kiện mua bán với lô

hàng đang xác định trị giá tính thuế, trị giá tính thuế là trị giá giao dịch thấp nhất.

**3. Những tài liệu, thông tin sử dụng để xác định trị giá tính thuế theo phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự.**

3.1. Khi áp dụng phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự, người khai hải quan tự tìm kiếm hồ sơ lô hàng nhập khẩu tương tự đáp ứng các điều kiện nêu tại điểm 2 trên đây để làm cơ sở xác định trị giá tính thuế.

Các chứng từ người khai hải quan phải nộp cho cơ quan hải quan, gồm:

3.1.1. Tờ khai hàng hóa nhập khẩu và tờ khai trị giá của hàng hóa nhập khẩu tương tự (bản sao);

3.1.2. Hợp đồng vận tải hoặc vận đơn của hàng hóa nhập khẩu tương tự (bản sao, nếu có sự điều chỉnh chi phí này);

3.1.3. Hợp đồng bảo hiểm hoặc bảo hiểm đơn của hàng hóa nhập khẩu tương tự (bản sao, nếu có sự điều chỉnh chi phí này);

3.1.4. Hợp đồng thương mại (bản sao); hóa đơn thương mại của hàng hóa nhập khẩu tương tự (bản sao), các bảng giá bán hàng xuất khẩu của nhà sản xuất hoặc người bán hàng ở nước ngoài (bản sao, nếu có sự điều chỉnh về số lượng, cấp độ thương mại);



3.1.5. Các hồ sơ, chứng từ hợp pháp, hợp lệ khác cần thiết và liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế (nếu có).

3.2. Đối với cơ quan hải quan khi áp dụng phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự phải căn cứ vào các thông tin có sẵn tại cơ quan hải quan nơi xác định trị giá tính thuế và các tài liệu, chứng từ do người khai hải quan cung cấp để xác định trị giá tính thuế.

#### **IV. PHƯƠNG PHÁP TRỊ GIÁ KHẤU TRỪ**

##### **1. Xác định trị giá tính thuế.**

Trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu được xác định bằng trị giá khấu trừ, đó là trị giá được xác định từ đơn giá bán hàng hóa nhập khẩu trên thị trường nội địa Việt Nam sau khi đã trừ đi (-) các chi phí hợp lý và lợi nhuận thu được sau khi bán hàng nhập khẩu.

##### **2. Điều kiện lựa chọn đơn giá bán trên thị trường nội địa.**

2.1. Đơn giá bán trên thị trường nội địa Việt Nam phải là đơn giá bán của chính hàng hóa đang được xác định trị giá tính thuế. Trường hợp không có đơn giá bán của chính hàng hóa nhập khẩu đang xác định trị giá tính thuế thì lấy đơn giá bán của hàng hóa nhập khẩu giống hệt, nếu

không có đơn giá bán của hàng hóa nhập khẩu giống hệt thì lấy đơn giá của hàng hóa nhập khẩu tương tự được bán trên thị trường trong nước, với điều kiện là hàng hóa được bán nguyên trạng như khi nhập khẩu.

2.2. Đơn giá bán được lựa chọn là đơn giá của hàng hóa được bán ra với số lượng lớn nhất sau khi nhập khẩu và được bán cho người mua trong nước không có mối quan hệ đặc biệt.

##### **3. Các khoản được khấu trừ khỏi đơn giá bán.**

###### **3.1. Nguyên tắc khấu trừ.**

Việc xác định các khoản khấu trừ phải dựa trên cơ sở các số liệu kế toán, chứng từ hợp pháp, hợp lệ có sẵn và được ghi chép, phản ánh theo các quy định của chế độ kế toán Việt Nam.

Các khoản được khấu trừ phải là những khoản nằm trong phạm vi được phép hạch toán vào giá vốn.

###### **3.2. Các khoản được khấu trừ.**

3.2.1. Tiền hoa hồng hoặc khoản lợi nhuận và chi phí chung của việc kinh doanh hàng hóa nhập khẩu.

3.2.1.1. Trường hợp người nhập khẩu là đại lý bán hàng cho thương nhân nước ngoài thì khấu trừ khoản hoa hồng mà người đó được hưởng.

Nếu đại lý bán hàng được thương nhân



nước ngoài ủy quyền thực hiện một số hoạt động có liên quan đến việc bán hàng hóa sau khi nhập khẩu tại Việt Nam ngoài hợp đồng đại lý thì những chi phí của các hoạt động này phát sinh tại Việt Nam cũng được trừ trong phạm vi các chi phí đã được thỏa thuận bằng hợp đồng ủy quyền.

Nếu trong khoản hoa hồng đã bao gồm các khoản chi phí nêu tại điểm 3.2.2 và 3.2.3 dưới đây thì không được khấu trừ thêm các khoản này.

3.2.1.2. Trường hợp nhập khẩu theo phương thức mua đứt bán đoạn thì khấu trừ khoản lợi nhuận và chi phí chung của việc bán lại hàng hóa nhập khẩu.

Chi phí chung bao gồm các chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp phục vụ cho việc nhập khẩu và bán hàng hóa trên thị trường nội địa, ví dụ: chi phí về tiếp thị hàng hóa, chi phí về lưu giữ và bảo quản hàng hóa trước khi bán hàng, chi phí về các hoạt động quản lý phục vụ cho việc nhập khẩu và bán hàng, v.v.

Chi phí chung và lợi nhuận bán hàng sau khi nhập khẩu được chấp nhận để khấu trừ không vượt quá 20% so với doanh thu. Đối với các ngành hàng đặc thù mà tỷ lệ khấu trừ này không phù hợp thì chuyển sang phương pháp tiếp theo để xác định trị giá tính thuế.

3.2.2. Chi phí vận tải, phí bảo hiểm và chi phí cho các hoạt động khác liên quan

đến việc vận tải hàng hóa sau khi nhập khẩu. Các chi phí này bao gồm:

3.2.2.1. Chi phí vận tải, phí bảo hiểm và các chi phí khác liên quan đến việc vận tải hàng hóa phát sinh từ cửa khẩu nhập đến kho hàng của người nhập khẩu hoặc địa điểm giao hàng trong nội địa Việt Nam;

3.2.2.2. Chi phí vận tải, phí bảo hiểm và các chi phí khác liên quan đến việc vận tải từ kho hàng của người nhập khẩu đến địa điểm bán hàng, nếu người nhập khẩu phải chịu các khoản này.

3.2.3. Các khoản thuế, phí và lệ phí phải nộp tại Việt Nam khi nhập khẩu và bán hàng hóa nhập khẩu trên thị trường nội địa Việt Nam.

**4. Phương pháp trị giá khấu trừ áp dụng cho hàng hóa được bán không còn nguyên trạng như khi nhập khẩu.**

Trường hợp không tìm được hàng hóa được bán nguyên trạng như khi nhập khẩu thì phương pháp khấu trừ có thể áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu đã qua quá trình gia công, chế biến thêm ở trong nước và trừ thêm các chi phí gia công, chế biến làm tăng thêm giá trị của hàng hóa.

Nếu sau khi gia công, chế biến mà hàng hóa nhập khẩu bị thay đổi đặc điểm, tính chất, công dụng và không còn nhận biết được hàng hóa nhập khẩu ban đầu thì không được áp dụng phương pháp này.



## 5. Chứng từ phải nộp.

Khi xác định trị giá tính thuế theo phương pháp này, người nhập khẩu phải nộp các chứng từ (bản sao) sau đây:

5.1. Hóa đơn bán hàng do Bộ Tài chính phát hành hoặc cho phép sử dụng.

5.2. Hợp đồng đại lý bán hàng nếu người nhập khẩu là đại lý bán hàng của người xuất khẩu. Hợp đồng này phải quy định cụ thể khoản phí hoa hồng mà người đại lý được hưởng, các loại chi phí mà người đại lý phải trả.

5.3. Các chứng từ, số liệu kế toán hợp pháp, hợp lệ (có bản giải trình kèm theo) về chi phí quản lý chung, các chi phí khác và lợi nhuận bán hàng.

5.4. Biên lai thuế hoặc thông báo thuế về các khoản thuế đã nộp hoặc sẽ phải nộp, bảng kê các loại phí, lệ phí đã nộp hoặc sẽ phải nộp.

5.5. Tờ khai hàng hóa nhập khẩu của lô hàng được lựa chọn để khấu trừ.

5.6. Các tài liệu cần thiết khác để kiểm tra, xác định trị giá tính thuế theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

## V. PHƯƠNG PHÁP TRỊ GIÁ TÍNH TOÁN

1. Trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu được xác định bằng trị giá tính

toán. Trị giá tính toán bao gồm các khoản sau:

1.1. Chi phí sản xuất.

1.2. Chi phí chung và lợi nhuận của việc sản xuất và bán hàng hóa xuất khẩu.

1.3. Các khoản phải cộng quy định tại Mục VII Chương này (trừ các khoản đã nêu tại điểm 1.1 trên đây).

2. Việc xác định trị giá tính toán phải dựa trên các số liệu của nhà sản xuất cung cấp và phù hợp với các nguyên tắc kế toán của nước sản xuất ra hàng hóa nhập khẩu.

## 3. Các chứng từ phải nộp.

Khi áp dụng phương pháp trị giá tính toán, người khai phải nộp các tài liệu, chứng từ sau:

3.1. Bản kê chi phí sản xuất, chi phí chung và lợi nhuận của việc sản xuất và bán hàng xuất khẩu có xác nhận của người sản xuất.

3.2. Chứng từ về các chi phí nêu tại điểm 1.3 trên đây.

## VI. PHƯƠNG PHÁP KHÁC

1. Nếu không thể xác định được trị giá tính thuế theo các phương pháp quy định từ Mục I đến Mục V Chương này thì trị giá tính thuế sẽ được xác định bằng



phương pháp khác, dựa vào các tài liệu, số liệu khách quan có sẵn tại thời điểm xác định trị giá tính thuế và phù hợp với các quy định của Nghị định số 60/2002/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.

Đối với cơ quan hải quan khi áp dụng phương pháp này phải căn cứ vào các hồ sơ, chứng từ hợp pháp, hợp lệ do người khai hải quan cung cấp hoặc thông tin có sẵn tại cơ quan hải quan nơi xác định trị giá tính thuế để xác định trị giá tính thuế.

**2. Khi xác định trị giá tính thuế theo phương pháp này, người khai hải quan và cơ quan hải quan không được sử dụng các trị giá dưới đây để xác định trị giá tính thuế.**

**2.1. Giá bán trên thị trường nội địa của mặt hàng cùng loại được sản xuất tại Việt Nam.**

**2.2. Giá bán hàng hóa ở thị trường nội địa nước xuất khẩu.**

**2.3. Giá bán hàng hóa để xuất khẩu đến nước khác.**

**2.4. Chi phí sản xuất hàng hóa, trừ các chi phí sản xuất hàng hóa được sử dụng trong phương pháp tính toán.**

**2.5. Giá tính thuế tối thiểu.**

**2.6. Các loại giá áp đặt hoặc giả định.**

**2.7. Trị giá cao hơn khi xác định được từ hai trị giá giao dịch của hàng hóa**

nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hóa nhập khẩu tương tự trở lên.

**3. Cách vận dụng phương pháp khác để xác định trị giá tính thuế:**

**3.1. Vận dụng phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hóa nhập khẩu tương tự.**

**3.1.1. Nếu không có hàng hóa nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hóa nhập khẩu tương tự được xuất khẩu đến Việt Nam trong vòng 30 ngày trước hoặc 30 ngày sau ngày xuất khẩu của lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế thì lựa chọn những hàng hóa nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hóa nhập khẩu tương tự được xuất khẩu trong khoảng thời gian dài hơn, nhưng không quá 60 ngày trước hoặc 60 ngày sau ngày xuất khẩu của lô hàng đang được xác định trị giá tính thuế.**

**3.1.2. Nếu không có hàng hóa nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hóa nhập khẩu tương tự có cùng xuất xứ thì lựa chọn hàng hóa nhập khẩu không cùng xuất xứ nhưng vẫn thỏa mãn các điều kiện khác về hàng hóa nhập khẩu giống hệt, hàng hóa nhập khẩu tương tự.**

**3.2. Vận dụng phương pháp trị giá khấu trừ bằng một trong các cách sau đây:**

**3.2.1. Trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhập khẩu mà không xác định được đơn**



giá dùng để khấu trừ thì lựa chọn đơn giá được bán ra với số lượng lớn nhất trong vòng 120 ngày kể từ ngày nhập khẩu của lô hàng được lựa chọn để khấu trừ.

3.2.2. Nếu không có đơn giá bán lại của chính hàng hóa nhập khẩu hoặc hàng hóa nhập khẩu giống hệt, hàng hóa nhập khẩu tương tự cho người không có quan hệ đặc biệt với người nhập khẩu thì lựa chọn đơn giá bán lại hàng hóa cho người mua có quan hệ đặc biệt, với điều kiện mối quan hệ đặc biệt không ảnh hưởng đến giá cả trong giao dịch mua bán.

3.3. Trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu được xác định bằng trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu giống hệt đã được xác định theo phương pháp trị giá khấu trừ, phương pháp trị giá tính toán.

3.4. Trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu được xác định bằng trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu tương tự đã được xác định theo phương pháp trị giá khấu trừ, phương pháp trị giá tính toán.

## **VII. CÁC KHOẢN ĐIỀU CHỈNH**

### **1. Nguyên tắc điều chỉnh.**

1.1. Đối với các khoản phải cộng, chỉ điều chỉnh khi có các điều kiện sau:

1.1.1. Các khoản này do người mua

thanh toán và chưa được tính trong tổng số tiền người mua đã trả hay sẽ phải trả.

1.1.2. Khoản phải cộng phải liên quan trực tiếp đến hàng hóa nhập khẩu.

1.1.3. Trường hợp lô hàng nhập khẩu có các khoản phải cộng nhưng không có các số liệu khách quan để xác định thì trị giá tính thuế không được xác định theo phương pháp trị giá giao dịch và phải chuyển sang phương pháp tiếp theo.

1.2. Đối với các khoản được trừ, chỉ điều chỉnh khi có các số liệu, chứng từ hợp pháp, hợp lệ để tách khỏi giá bán và có sẵn tại thời điểm xác định trị giá tính thuế.

### **2. Các khoản phải cộng.**

2.1. Tiền hoa hồng bán hàng, phí môi giới. Trường hợp các chi phí này bao gồm các khoản thuế phải nộp ở Việt Nam thì không phải cộng các khoản thuế đó vào trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu.

2.2. Chi phí bao bì gắn liền với hàng hóa nhập khẩu, bao gồm các khoản sau đây:

2.2.1. Bao bì gắn liền với hàng hóa là các loại bao bì thường xuyên đi kèm với hàng hóa như một điều kiện để bảo quản hay sử dụng hàng hóa, được phân loại cùng với hàng hóa theo nguyên tắc phân loại và mã số hàng hóa hiện hành.

2.2.2. Chi phí về bao bì gắn liền với



hàng hóa bao gồm giá mua bao bì, các chi phí khác liên quan đến việc mua bán và vận tải bao bì đến nơi đóng gói, bảo quản hàng hóa.

2.2.3. Các loại container, thùng chứa, giá đỡ được sử dụng như một phương tiện để đóng gói phục vụ chuyên chở hàng hóa, và sử dụng nhiều lần thì không được coi là bao bì gắn liền với hàng hóa. Do đó, trị giá của các khoản chi này không được xếp vào khoản phải cộng về chi phí bao bì gắn liền với hàng hóa, chúng thuộc khoản phải cộng nêu tại điểm 2.7 dưới đây.

2.3. Chi phí đóng gói hàng hóa, bao gồm các khoản sau đây:

2.3.1. Chi phí về vật liệu đóng gói bao gồm giá mua vật liệu đóng gói và các chi phí khác liên quan đến việc mua bán và vận tải vật liệu đóng gói đến địa điểm thực hiện việc đóng gói.

2.3.2. Chi phí về nhân công đóng gói, bao gồm tiền thuê nhân công và các chi phí liên quan đến việc thuê nhân công đóng gói hàng hóa đang được xác định trị giá.

Trường hợp, người mua phải chịu các chi phí về ăn ở, đi lại cho công nhân trong thời gian thực hiện việc đóng gói thì các chi phí này cũng thuộc về chi phí về nhân công đóng gói.

2.4. Trị giá của hàng hóa, dịch vụ do

người mua cung cấp cho người bán miễn phí hoặc giảm giá để sản xuất và bán hàng hóa xuất khẩu đến Việt Nam (sau đây gọi là trị giá của khoản trợ giúp).

2.4.1. Điều kiện để cộng trị giá các khoản trợ giúp vào trị giá giao dịch.

2.4.1.1. Các hàng hóa, dịch vụ trợ giúp do người mua cung cấp miễn phí hoặc bán giảm giá, chuyển trực tiếp hoặc gián tiếp cho người sản xuất hoặc người bán hàng hóa.

2.4.1.2. Các hàng hóa, dịch vụ trợ giúp phải được sử dụng để sản xuất ra chính hàng hóa đang được xác định trị giá tính thuế.

2.4.2. Các khoản trợ giúp bao gồm:

2.4.2.1. Nguyên liệu, bộ phận cấu thành, phụ tùng và các sản phẩm tương tự hợp thành hàng hóa nhập khẩu.

2.4.2.2. Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng tiêu hao trong quá trình sản xuất hàng hóa nhập khẩu.

2.4.2.3. Công cụ, dụng cụ, khuôn dập, khuôn đúc, khuôn mẫu và các sản phẩm tương tự được sử dụng để sản xuất hàng hóa nhập khẩu.

2.4.2.4. Bản vẽ thiết kế, bản vẽ kỹ thuật, thiết kế mỹ thuật, bản vẽ triển khai, thiết kế thi công, thiết kế mẫu, sơ đồ, phác thảo và các sản phẩm dịch vụ tương tự được làm ra ở nước ngoài dùng để sản xuất hàng hóa nhập khẩu.



2.4.3. Xác định trị giá của khoản trợ giúp.

2.4.3.1. Trị giá của khoản trợ giúp được xác định như sau:

2.4.3.1.1. Nếu hàng hóa, dịch vụ trợ giúp được mua của một người không có quan hệ đặc biệt để cung cấp cho người bán thì trị giá của khoản trợ giúp là giá mua hàng hóa.

2.4.3.1.2. Nếu hàng hóa, dịch vụ trợ giúp do người nhập khẩu hoặc người có quan hệ đặc biệt với người nhập khẩu sản xuất để cung cấp cho người bán thì trị giá của khoản trợ giúp là giá thành sản xuất ra hàng hóa, dịch vụ trợ giúp đó.

2.4.3.1.3. Nếu các hàng hóa, dịch vụ trợ giúp được làm ra bởi cơ sở sản xuất của người mua đặt ở nước ngoài nhưng không có tài liệu, chứng từ hợp pháp, hợp lệ để hạch toán riêng cho hàng hóa, dịch vụ trợ giúp đó thì trị giá của khoản trợ giúp được xác định bằng cách phân bổ tổng chi phí sản xuất trong cùng kỳ của cơ sở đó cho lượng hàng hóa, dịch vụ trợ giúp sản xuất ra.

2.4.3.2. Xác định trị giá các khoản trợ giúp trong trường hợp đặc biệt.

2.4.3.2.1. Khoản trợ giúp do người mua thuê hoặc mượn thì trị giá của khoản trợ giúp là chi phí thuê, mượn.

2.4.3.2.2. Khoản trợ giúp là hàng hóa

đã qua sử dụng thì trị giá của khoản trợ giúp là giá trị còn lại của hàng hóa đó.

Ví dụ: Người mua gửi cho người bán một máy phối trộn vật liệu dùng trong sản xuất sản phẩm xuất khẩu. Máy này đã qua sử dụng, giá mua ghi trên hóa đơn là 1.000 USD, giá trị sử dụng còn lại khi gửi cho người sản xuất là 70%.

Trị giá khoản trợ giúp này được xác định là 700 USD (1.000 USD x 70%).

2.4.3.2.3. Hàng hóa trợ giúp được người mua gia công, chế biến trước khi chuyển cho người bán để sử dụng vào sản xuất hàng hóa nhập khẩu thì phải cộng thêm phần giá trị tăng thêm do gia công, chế biến vào trị giá của khoản trợ giúp.

Ví dụ: Tiếp theo ví dụ trên, trước khi chuyển cho người sản xuất, người mua sửa chữa tân trang lại máy chiếc máy này, chi phí cho công việc này là 100 USD.

Trị giá khoản trợ giúp trong trường hợp này được xác định là 800 USD (700 USD + 100 USD).

2.4.3.2.4. Khoản trợ giúp được người mua bán giảm giá cho người xuất khẩu thì phải cộng thêm phần trị giá được giảm vào trị giá tính thuế.

Ví dụ: Giá mua của khoản trợ giúp là 500 USD, người nhập khẩu bán cho người sản xuất ở nước ngoài với giá là 300 USD để sử dụng vào sản xuất hàng hóa nhập khẩu thì khoản trợ giúp phải cộng vào trị giá tính thuế là 200 USD.



2.4.3.2.5. Trường hợp, sau khi sản xuất ra hàng hóa nhập khẩu còn thu được vật liệu thừa, phế liệu từ các hàng hóa trợ giúp thì phần trị giá thu hồi được từ vật liệu thừa và phế liệu này được trừ ra khỏi trị giá của khoản trợ giúp.

Trị giá các khoản trợ giúp được xác định bao gồm cả các chi phí liên quan đến việc mua bán, vận tải, bảo hiểm đến nơi sản xuất ra hàng hóa nhập khẩu.

2.4.4. Phân bổ trị giá khoản trợ giúp cho hàng hóa nhập khẩu.

2.4.4.1. Nguyên tắc phân bổ trị giá khoản trợ giúp.

2.4.4.1.1. Trị giá các khoản trợ giúp phải được phân bổ hết cho hàng hóa nhập khẩu.

2.4.4.1.2. Phải lập thành các chứng từ hợp pháp, hợp lệ về việc phân bổ.

2.4.4.2. Phương pháp phân bổ trị giá khoản trợ giúp:

Người khai hải quan tự phân bổ các khoản trợ giúp cho hàng hóa nhập khẩu theo một trong các phương pháp sau:

2.4.4.2.1. Phương pháp phân bổ đều cho tổng số hàng hóa nhập khẩu trong chuyến hàng nhập khẩu đầu tiên.

*Ví dụ:* Khoản trợ giúp A trị giá 1.000 USD được sử dụng để sản xuất 2.000 đơn vị sản phẩm. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2002, ngày nhập khẩu chuyến hàng đầu

tiên, người sản xuất đã sản xuất được 500 đơn vị sản phẩm, người khai hải quan có thể phân bổ hết 1.000 USD cho 500 đơn vị sản phẩm.

2.4.4.2.2. Phân bổ đều cho tổng số sản phẩm sản xuất ra theo thỏa thuận mua bán giữa người mua và người bán (hoặc người sản xuất).

*Ví dụ:* Khoản trợ giúp A trị giá 1.000 USD được sử dụng để sản xuất 2.000 đơn vị sản phẩm theo thỏa thuận. Người khai hải quan phân bổ đều 1.000 USD cho 2.000 đơn vị sản phẩm.

2.4.4.2.3. Phân bổ hết cho lô hàng hóa nhập khẩu đầu tiên.

*Ví dụ:* Khoản trợ giúp A trị giá 1.000 USD được sử dụng để sản xuất 2.000 đơn vị sản phẩm. Trong đợt giao hàng đầu tiên, người bán giao cho người mua 300 sản phẩm. Người khai hải quan phân bổ hết 1.000 USD cho 300 đơn vị sản phẩm.

2.4.4.2.4. Phân bổ theo nguyên tắc giảm dần hay tăng dần.

*Ví dụ:* Trị giá khoản trợ giúp phải phân bổ là 6.000 USD, tổng số sản phẩm sản xuất ra theo thỏa thuận giữa người mua và người bán là 3.000 đơn vị sản phẩm.

Người khai hải quan chọn phương án phân bổ giảm dần như sau: lô hàng nhập khẩu thứ nhất là 1.000 đơn vị sản phẩm, trị giá phân bổ là 3.000 USD; lô hàng nhập khẩu thứ hai 1.000 đơn vị sản



phẩm, trị giá phân bổ là 2.000 USD; lô hàng nhập khẩu cuối cùng 1.000 đơn vị sản phẩm, trị giá phân bổ là 1.000 USD.

Người khai hải quan chọn phương án phân bổ tăng dần: lô hàng nhập khẩu thứ nhất, trị giá phân bổ là 1.000 USD; lô hàng nhập khẩu thứ hai, trị giá phân bổ là 2.000 USD; lô hàng nhập khẩu cuối cùng, trị giá phân bổ là 3.000 USD.

2.4.4.2.5. Ngoài các phương pháp trên, người khai hải quan có thể sử dụng các phương pháp phân bổ khác, với điều kiện phải tuân thủ các nguyên tắc phân bổ quy định trên đây.

## 2.5. Tiền bản quyền, phí giấy phép.

2.5.1. Tiền bản quyền, phí giấy phép liên quan đến hàng hóa đang được xác định trị giá phải cộng vào trị giá tính thuế khi có đủ các điều kiện sau:

2.5.1.1. Việc trả tiền bản quyền và phí giấy phép là một điều kiện của việc mua bán hàng hóa nhập khẩu.

Người khai hải quan phải nộp cho cơ quan hải quan bản sao có đóng dấu sao y bản chính văn bản thỏa thuận về việc trả tiền bản quyền và phí giấy phép.

2.5.1.2. Tiền bản quyền và phí giấy phép phải do người mua trả trực tiếp hay gián tiếp cho người giữ bản quyền hay người cấp phép.

Người khai hải quan phải nộp cho cơ

quan hải quan bản sao có đóng dấu sao y bản chính chứng từ, tài liệu thể hiện việc trả tiền bản quyền, phí giấy phép và văn bản cấp phép do người giữ bản quyền hoặc người giữ quyền cấp phép phát hành.

2.5.1.3. Tiền bản quyền và phí giấy phép chưa được tính trong giá hóa đơn của hàng hóa đang được xác định trị giá tính thuế.

2.5.2. Tiền bản quyền, phí giấy phép không phải cộng vào trị giá tính thuế trong các trường hợp sau:

2.5.2.1. Các khoản tiền người mua phải trả cho quyền tái sản xuất hàng hóa nhập khẩu hoặc sao chép các tác phẩm nghệ thuật tại Việt Nam.

2.5.2.2. Các khoản tiền người mua phải trả cho quyền phân phối hoặc bán lại hàng hóa nhập khẩu nếu việc thanh toán này không phải là một điều kiện của việc bán hàng hóa nhập khẩu.

Trường hợp các khoản tiền trả cho quyền tái sản xuất, quyền phân phối hoặc bán lại hàng hóa nhập khẩu đã được tính trong giá bán hàng thì không được trừ ra khỏi trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu.

2.5.2.3. Trường hợp tiền bản quyền và giấy phép được tính một phần vào hàng hóa nhập khẩu, một phần căn cứ vào các yếu tố không liên quan đến hàng hóa



nhập khẩu mà không thể phân định, tách biệt giữa hai yếu tố này hoặc không phân tách được đâu là tiền bản quyền theo thỏa thuận tài chính giữa người mua và người bán thì không phải cộng tiền bản quyền và phí giấy phép vào trị giá tính thuế.

### 2.5.3. Căn cứ xác định tiền bản quyền, phí giấy phép.

2.5.3.1. Căn cứ xác định tiền bản quyền, phí giấy phép là các chứng từ thanh toán tiền bản quyền, phí giấy phép hoặc các chứng từ hợp pháp, hợp lệ khác thể hiện nghĩa vụ thanh toán các khoản này.

2.5.3.2. Trường hợp tiền bản quyền, phí giấy phép không xác định được tại thời điểm nhập khẩu do phụ thuộc vào doanh thu bán hàng sau nhập khẩu hay lý do khác thì vẫn chấp nhận trị giá giao dịch với điều kiện người khai hải quan phải cam kết bằng văn bản về việc khai báo bổ sung về các chi phí này để xác định trị giá tính thuế đầy đủ của lô hàng và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế. Cơ quan hải quan mở sổ để theo dõi, kiểm tra đối với các trường hợp này.

2.6. Các khoản tiền mà người nhập khẩu phải trả từ số tiền thu được sau khi định đoạt, sử dụng hàng hóa nhập khẩu được chuyển cho người bán dưới mọi hình thức.

*Ví dụ:* Người nhập khẩu phải trả

khoản tiền theo một tỷ lệ nhất định tính trên doanh thu bán hàng, tiền cho thuê hàng hóa sau khi nhập khẩu.

Trường hợp, khi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu mà người khai hải quan không có số liệu để xác định cụ thể khoản phải trả này thì không được xác định trị giá tính thuế theo phương pháp trị giá giao dịch, trị giá tính thuế được xác định theo phương pháp tiếp theo.

2.7. Chi phí vận tải, bốc xếp, chuyển hàng có liên quan trực tiếp đến vận tải hàng nhập khẩu đến địa điểm nhập khẩu. Trị giá của khoản điều chỉnh này được xác định trên cơ sở hợp đồng vận tải hoặc các chứng từ, tài liệu liên quan đến vận tải hàng hóa.

2.7.1. Trường hợp lô hàng có nhiều loại hàng hóa khác nhau nhưng chứng từ vận tải không ghi chi tiết cho từng loại hàng hóa thì người khai hải quan tự phân bổ các chi phí này cho từng loại hàng hóa bằng cách sử dụng các phương pháp phân chia theo thứ tự ưu tiên sau đây:

(i) Phân bổ trên cơ sở biểu giá vận tải của người vận tải hàng hóa.

(ii) Phân bổ theo trọng lượng hoặc thể tích của hàng hóa.

(iii) Phân bổ theo tỷ lệ trị giá mua của từng loại hàng hóa trên tổng trị giá lô hàng.

2.7.2. Trường hợp giá mua chưa bao



gồm chi phí vận tải nhưng người mua không có chứng từ hoặc chứng từ này không hợp pháp, hợp lệ thì không được áp dụng phương pháp trị giá giao dịch.

2.8. Chi phí bảo hiểm hàng hóa đến địa điểm nhập khẩu.

2.8.1. Trường hợp người nhập khẩu không mua bảo hiểm cho hàng hóa thì không phải cộng thêm chi phí này vào trị giá tính thuế.

2.8.2. Phí bảo hiểm mua cho cả lô hàng gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì phân bổ theo trị giá của từng loại hàng hóa.

Đối với các chi phí nêu tại điểm 2.7 và 2.8 trên đây nếu bao gồm thuế giá trị gia tăng phải nộp ở Việt Nam thì không phải cộng khoản thuế này vào trị giá tính thuế.

### 3. Các khoản được trừ.

Nếu các khoản sau đây đã nằm trong trị giá giao dịch và có các số liệu khách quan dựa trên các tài liệu, chứng từ hợp pháp, hợp lệ có sẵn tại thời điểm xác định trị giá tính thuế thì được trừ ra để xác định trị giá tính thuế:

3.1. Chi phí cho những hoạt động phát sinh sau khi nhập khẩu hàng hoá, bao gồm các chi phí về xây dựng, kiến trúc, lắp đặt, bảo dưỡng hoặc trợ giúp kỹ thuật, tư vấn kỹ thuật, chi phí giám sát và các chi phí tương tự.

3.2. Chi phí vận tải, bảo hiểm trong nội địa Việt Nam. Trường hợp các chi phí này liên quan đến nhiều loại hàng hóa khác nhau thì phải phân bổ cho hàng hóa cần xác định trị giá tính thuế theo nguyên tắc nêu tại điểm 2.7 và 2.8 trên đây.

3.3. Các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp ở Việt Nam đã nằm trong giá mua hàng nhập khẩu. Trường hợp các khoản phí, lệ phí liên quan đến nhiều loại hàng hóa khác nhau mà không xác định trực tiếp được cho từng loại hàng hóa thì phân bổ theo tỷ lệ trị giá mua của từng loại hàng hóa trên tổng trị giá lô hàng.

3.4. Tiền lãi phải trả liên quan đến việc thanh toán tiền mua hàng nhập khẩu, với điều kiện lãi suất phải trả được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán và phù hợp với lãi suất tín dụng thông thường do các tổ chức tín dụng của nước xuất khẩu áp dụng tại thời điểm ký kết hợp đồng.

## Chương III

### QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI KHAI HẢI QUAN; TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN

#### I. QUYỀN CỦA NGƯỜI KHAI HẢI QUAN

1. Được cơ quan hải quan giữ bí mật các thông tin thương mại đã cung cấp cho



cơ quan hải quan, bao gồm các thông tin về người mua, người bán, người ủy thác, người mua hàng trong nước, giá bán lại hàng hóa trong nước, giá thành sản xuất hàng hóa nhập khẩu.

**2.** Được đề nghị cơ quan hải quan hướng dẫn xác định trị giá tính thuế và thông báo bằng văn bản về phương pháp và cơ sở xác định trị giá tính thuế mà cơ quan hải quan đã sử dụng.

**3.** Được quyền chứng minh tính chính xác, trung thực của trị giá đã khai báo khi cơ quan hải quan có nghi ngờ và yêu cầu.

**4.** Được quyền khiếu nại các quyết định về trị giá tính thuế của cơ quan hải quan.

**5.** Được quyền đề nghị bằng văn bản về việc thay đổi trình tự áp dụng phương pháp trị giá khấu trừ và phương pháp trị giá tính toán.

## II. NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI KHAI HẢI QUAN

**1.** Người khai hải quan có nghĩa vụ căn cứ hồ sơ lô hàng nhập khẩu, các nguyên tắc và phương pháp xác định trị giá tính thuế hướng dẫn tại Thông tư này để kê khai đầy đủ, chính xác các chi phí liên quan đến việc mua bán hàng hóa nhập khẩu và tự xác định trị giá tính thuế của

hàng hóa nhập khẩu theo mẫu tờ khai trị giá tính thuế do cơ quan hải quan quy định.

**2.** Nộp tờ khai trị giá tính thuế, bản sao các tài liệu, chứng từ hợp pháp, hợp lệ đã sử dụng để xác định trị giá tính thuế cùng với tờ khai hàng hóa nhập khẩu. Nộp, xuất trình các tài liệu làm căn cứ kiểm tra, xác định trị giá tính thuế theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

**3.** Chịu sự kiểm tra của cơ quan hải quan về trị giá tính thuế, phối hợp với cơ quan hải quan trong việc xác định tính trung thực, chính xác của các nội dung khai báo liên quan đến trị giá tính thuế.

**4.** Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính trung thực của các nội dung đã khai báo và kết quả xác định trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu.

**5.** Người khai hải quan tự chịu trách nhiệm về việc văn bản do cơ quan hải quan gửi đến theo đúng địa chỉ đăng ký với cơ quan hải quan trên tờ khai hàng hóa mà bưu điện chuyển đến nhưng không có người nhận.

## III. TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN

**1.** Giữ bí mật các thông tin thương mại liên quan đến trị giá khai báo theo đề



ngiht của người khai hải quan, trừ các trường hợp phải cung cấp cho các cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật.

**2. Giải thích, hướng dẫn cho người khai hải quan tuân thủ các quy định của Nghị định số 60/2002/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.**

**3. Thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan biết phương pháp và căn cứ mà cơ quan hải quan đã sử dụng để xác định trị giá tính thuế khi người khai hải quan có văn bản đề nghị.**

**4. Cung cấp mẫu tờ khai trị giá tính thuế cho người khai hải quan và hướng dẫn khai báo phù hợp với từng phương pháp xác định trị giá tính thuế. Tổ chức in ấn, phát hành và cấp tờ khai trị giá tính thuế cho người khai hải quan.**

**5. Yêu cầu người khai hải quan nộp, xuất trình các tài liệu, chứng từ liên quan đến việc mua bán, thanh toán tiền hàng để chứng minh tính chính xác, trung thực của trị giá khai báo. Trường hợp nghi ngờ về các tài liệu, chứng từ liên quan, cơ quan hải quan phải đối chiếu với bản chính để đảm bảo tính chính xác.**

## **6. Xác định trị giá tính thuế.**

**6.1. Các trường hợp sau đây trị giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định:**

**6.1.1. Người khai hải quan dựa vào các tài liệu, chứng từ không hợp pháp, hợp lệ**

hoặc không đủ chứng từ để xác định trị giá tính thuế.

**6.1.2. Người khai hải quan không khai báo hoặc khai báo sai giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán, các khoản điều chỉnh quy định tại Mục VII Chương II Thông tư này.**

**6.1.3. Người khai hải quan không tuân thủ các quy định về xác định trị giá tính thuế tại Nghị định số 60/2002/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.**

**6.1.4. Cơ quan hải quan có cơ sở nghi ngờ về tính chính xác, trung thực của trị giá khai báo, các tài liệu, chứng từ đã sử dụng để xác định trị giá tính thuế và đã thông báo cho người khai hải quan biết để họ chứng minh bằng văn bản hoặc tiến hành tham vấn và:**

**6.1.4.1. Người khai hải quan không chứng minh được các nội dung mà cơ quan hải quan yêu cầu hoặc không gửi văn bản chứng minh trong vòng 30 ngày tính từ thời điểm bưu điện báo phát văn bản thông báo của cơ quan hải quan đến thời điểm người khai hải quan gửi văn bản chứng minh, tính theo dấu bưu điện; hoặc:**

**6.1.4.2. Người khai hải quan không tham gia tham vấn hoặc không giải trình được các nội dung theo yêu cầu của cơ quan hải quan.**

**6.1.5. Cơ quan hải quan nghi ngờ về mối quan hệ đặc biệt đã ảnh hưởng đến**



trị giá giao dịch nhưng người khai hải quan không chứng minh được hoặc không gửi văn bản chứng minh trong thời hạn 30 ngày, tính từ thời điểm bưu điện báo phát văn bản thông báo của cơ quan hải quan đến thời điểm người khai hải quan gửi văn bản chứng minh, tính theo dấu bưu điện.

6.1.6. Người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt nhưng người khai hải quan không khai báo.

6.2. Căn cứ và phương pháp xác định trị giá tính thuế.

Cơ quan hải quan phải căn cứ vào hồ sơ lô hàng nhập khẩu và các thông tin có sẵn tại cơ quan hải quan và các phương pháp xác định trị giá tính thuế quy định tại Nghị định số 60/2002/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này để xác định trị giá tính thuế.

6.3. Trì hoãn xác định trị giá tính thuế.

Trường hợp cơ quan hải quan không có đủ thông tin để xác định trị giá tính thuế trong thời hạn làm thủ tục hải quan thì tạm thời chấp nhận trị giá tính thuế do người khai hải quan khai báo và thông báo cho người khai hải quan về việc chấp nhận tạm thời này. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu, cơ quan hải quan phải xác định trị giá tính thuế chính thức cho lô hàng và thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan để thực hiện nghĩa

vụ nộp bổ sung số thuế còn thiếu hay được hoàn trả số thuế đã nộp thừa theo quy định của pháp luật.

## **7. Kiểm tra nội dung khai báo, xác định trị giá tính thuế của người khai hải quan.**

7.1. Nội dung, thủ tục kiểm tra, xác định trị giá tính thuế do Tổng cục Hải quan quy định cụ thể cho cơ quan hải quan các cấp.

7.2. Sau khi kiểm tra việc xác định trị giá tính thuế đã tuân thủ các quy định của Thông tư này thì trị giá tính thuế được chấp nhận để tính thuế.

7.3. Các trường hợp sau khi kiểm tra còn nghi ngờ nhưng chưa đủ cơ sở kết luận có sự gian lận trong việc kê khai xác định trị giá tính thuế thì tiến hành tham vấn với người khai hải quan theo quy định tại mục IV chương này.

## **IV. THAM VẤN**

### **1. Các trường hợp phải tham vấn.**

Các lô hàng nhập khẩu mà cơ quan hải quan có nghi ngờ về tính trung thực, chính xác của một trong các chứng từ hay nội dung khai báo liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế nhưng cơ quan hải quan chưa đủ cơ sở để kết luận.

### **2. Thời gian tiến hành tham vấn.**

Việc tham vấn được thực hiện sau khi



lô hàng được thông quan, vào thời điểm sớm nhất là sau 15 ngày kể từ ngày cơ quan hải quan gửi văn bản thông báo cho người khai hải quan, tính theo dấu bưu điện.

Trong trường hợp cần thay đổi thời gian tiến hành tham vấn, các bên cần trao đổi và thống nhất với nhau, quyền quyết định cuối cùng về thời gian tham vấn thuộc về cơ quan hải quan.

### **3. Thủ tục tham vấn.**

3.1. Chuẩn bị tham vấn: cơ quan hải quan chuẩn bị nội dung, các tài liệu và chứng từ liên quan đến việc tham vấn. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan và cấp tương đương trở lên được quyền quyết định việc tham vấn.

#### **3.2. Thông báo về việc tham vấn.**

Cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan lý do phải tiến hành tham vấn, các nội dung cần tham vấn, thời gian, địa điểm tiến hành tham vấn để người khai hải quan chuẩn bị các tài liệu liên quan.

#### **3.3. Tiến hành tham vấn.**

3.3.1. Cơ quan hải quan và người khai hải quan trao đổi về các nội dung cần tham vấn.

3.3.2. Người khai hải quan cung cấp các thông tin, tài liệu, chứng từ theo nội dung đã thông báo.

3.3.3. Ghi nhận các nội dung đã tham vấn.

3.4. Kết thúc tham vấn: các bên tham gia tham vấn phải cùng ký biên bản tham vấn.

Toàn bộ nội dung tham vấn được ghi chép theo mẫu tham vấn ban hành kèm theo Thông tư này.

#### **3.5. Xử lý kết quả tham vấn.**

Trong thời hạn 5 (năm) ngày kể từ ngày kết thúc tham vấn, cơ quan hải quan phải xử lý kết quả tham vấn và thông báo cho người khai hải quan biết.

3.5.1. Nếu việc tham vấn không được thực hiện theo thông báo của cơ quan hải quan do sự vắng mặt của người khai hải quan mà không thông báo lý do cho cơ quan hải quan thì cơ quan hải quan tiến hành xác định lại trị giá tính thuế và thông báo cho người khai hải quan biết để thực hiện.

3.5.2. Trường hợp, người khai hải quan đã làm rõ tính trung thực, khách quan về các nội dung được yêu cầu tham vấn thì trị giá khai báo được chấp nhận.

3.5.3. Trường hợp, người khai hải quan không chứng minh được tính chính xác, trung thực của trị giá khai báo, thì cơ quan hải quan xác định trị giá tính thuế và thông báo cho người khai hải quan biết.

3.5.4. Trường hợp, cơ quan hải quan



vẫn còn nghi ngờ về tính trung thực của trị giá khai báo nhưng không có đủ cơ sở bác bỏ thì trị giá khai báo vẫn được chấp nhận. Hồ sơ lô hàng được chuyển đến các bộ phận liên quan để tiến hành kiểm tra làm rõ.

3.5.5. Toàn bộ hồ sơ tham vấn được lưu cùng bộ hồ sơ hải quan.

4. Ngoài việc tham vấn với người khai hải quan, để đảm bảo tính trung thực, khách quan của quá trình kiểm tra, xác định trị giá tính thuế cơ quan hải quan có thể tiến hành lấy ý kiến tư vấn của các đơn vị, cơ quan liên quan.

#### *Chương IV*

### **KHIẾU NẠI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

#### **I. KHIẾU NẠI VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI**

1. Người khai hải quan có quyền khiếu nại về quyết định xác định trị giá tính thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Văn bản khiếu nại phải nêu rõ cơ sở, lý do khiếu nại. Trong thời gian chờ giải quyết khiếu nại, người khai hải quan vẫn phải chấp hành quyết định về trị giá tính thuế của cơ quan hải quan.

2. Các cấp giải quyết khiếu nại về trị giá tính thuế theo trình tự bao gồm:

2.1. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đã ra quyết định về trị giá tính thuế.

2.2. Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố, liên tỉnh.

2.3. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan.

2.4. Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Cơ quan giải quyết khiếu nại các cấp có quyền từ chối các trường hợp khiếu nại không lý do, lý do khiếu nại không rõ ràng, khiếu nại vượt cấp và thông báo cho người khiếu nại biết.

4. Trong trường hợp khiếu nại không được giải quyết, cơ quan giải quyết khiếu nại phải nêu rõ lý do và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại trong thời hạn quy định của pháp luật.

5. Thời hạn, thủ tục khiếu nại, giải quyết khiếu nại, thẩm quyền giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Người khai hải quan có quyền khởi kiện ra tòa theo quy định của pháp luật về các quyết định liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế của cơ quan hải quan.

#### **II. XỬ LÝ VI PHẠM**

1. Tổ chức cá nhân vi phạm quy định của Nghị định số 60/2002/NĐ-CP và



hướng dẫn tại Thông tư này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

**2.** Cán bộ, công chức hải quan và các cá nhân khác thiếu tinh thần trách nhiệm, vi phạm các quy định của Nghị định số 60/2002/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này, gây thiệt hại cho đối tượng nộp thuế, gây thất thoát tiền thuế thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

### *Chương V*

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Tổng cục Hải quan tổ chức hệ thống**

thông tin giá phục vụ kiểm tra, xác định trị giá tính thuế trong ngành Hải quan.

Cục Hải quan tỉnh, thành phố, liên tỉnh có trách nhiệm tổ chức thu thập, xử lý, báo cáo và sử dụng thông tin về giá theo quy định của Tổng cục Hải quan.

**2.** Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**3.** Quá trình thực hiện Thông tư này có khó khăn vướng mắc đề nghị các cơ quan, doanh nghiệp và các cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính  
*Thủ trưởng*

**TRƯƠNG CHÍ TRUNG**



TỔNG CỤC HẢI QUAN  
CỤC HẢI QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị:

Số: /BBTV

### BIÊN BẢN THAM VẤN

*(Về việc xác định trị giá tính thuế hàng hóa nhập khẩu)*

Hôm nay, hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm 200.....

Tại:.....

Chúng tôi gồm:

- Đại diện cơ quan Hải quan:

1. .... Chức vụ: .....

.....

2. .... Chức vụ: .....

.....

- Đại diện người khai Hải quan:

1. .... Chức vụ: .....

.....

2. .... Chức vụ: .....

.....

Tiến hành tham vấn về trị giá tính thuế các mặt hàng:

1. ....

2. ....

3. ....

4. ....

5. ....

thuộc lô hàng nhập khẩu theo tờ khai hải quan số:

**Nội dung tham vấn:**

1. Những nội dung cơ quan hải quan đưa ra cần làm rõ thêm:

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

09639584



2. Giải thích của người khai hải quan:

3. Tài liệu, chứng từ phục vụ cho mục đích tham vấn do người khai hải quan cung cấp:

4. Ý kiến của đại diện cơ quan hải quan sau quá trình tham vấn:

Biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bản gồm      tờ, được đọc cho mọi người cùng nghe (đã đưa cho mỗi người tự đọc), công nhận là đúng, cùng ký tên và đã trao cho người khai hải quan 01 bản.

Đại diện người khai hải quan

Đại diện cơ quan hải quan